

Số: 56/2021/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-KTNS ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, cụ thể như sau:

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương ban hành kèm theo nghị quyết này là cơ sở để xác định dự toán chi thường xuyên ngân sách của các huyện, thành phố (bao gồm ngân sách cấp huyện, cấp xã) và các cơ quan, đơn vị dự toán cấp tỉnh.

Đối với các nhiệm vụ chi thực hiện theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và chủ trương của tỉnh trong lĩnh vực đô thị, giao thông, giáo dục, chuyển đổi số... và

các nhiệm vụ phát sinh theo quy định của trung ương: sẽ căn cứ vào nhiệm vụ cụ thể và khả năng cân đối ngân sách địa phương để xác định dự toán trong phương án phân bổ ngân sách địa phương hàng năm.

2. Định mức phân bổ đã bao gồm toàn bộ các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành đến ngày 01/9/2021 (*chưa bao gồm các chính sách tăng thêm theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ*) và chế độ, chính sách tỉnh ban hành trong năm 2021; đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ; hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và nhiệm vụ chính trị của địa phương.

3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 ban hành kèm theo Nghị quyết này để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định giao dự toán chi thường xuyên cho ngân sách các huyện, thành phố. Căn cứ khả năng tài chính - ngân sách, nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện thực tế trên địa bàn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc và ngân sách cấp xã, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, trong đó chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ phải bằng hoặc lớn hơn dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao; phần đầu thực hiện nhiệm vụ thu cao hơn dự toán tỉnh giao và phân bổ, sử dụng số tăng thu theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Việc phân bổ chi cho các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo cơ chế tự chủ, căn cứ mức độ tự chủ của từng đơn vị sự nghiệp, giảm dần mức hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực để hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ, chính sách.

Hàng năm, trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NQ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, giao Ủy ban nhân dân tỉnh xác định phần giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho đơn vị sự nghiệp công lập dành để thực hiện cải cách tiền lương trên địa bàn.

5. Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, chính quyền các cấp và đơn vị sử dụng ngân sách phải quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính; thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu, chi ngân sách theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 07/9/2018 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về tái cơ cấu kinh tế tỉnh đến năm 2030.

6. Trong tổ chức thực hiện dự toán, ngân sách cấp tỉnh không bổ sung kinh phí chi thường xuyên cho các đơn vị dự toán và ngân sách cấp dưới (*trừ những*

nhiệm vụ quan trọng, cấp bách hoặc nhiệm vụ phát sinh được cấp có thẩm quyền giao và chưa có trong dự toán đầu năm).

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 11/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2021; Nghị quyết số 38/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 sang năm 2021.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua; được áp dụng từ năm ngân sách 2022 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Khóa XV đơn vị tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức xã hội cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy; Đ.ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang, Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, TT Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, HĐND (1b).

CHỦ TỊCH



Thảo Hồng Sơn

QUY ĐỊNH

**Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2022**

*(Kèm theo Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2022 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội.

2. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy, huyện ủy; Tổ chức chính trị - xã hội.
3. Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành; đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước.
4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.
5. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.
6. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương đảm bảo góp phần thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đột phá, chương trình trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII; nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh; ưu tiên bố trí kinh phí cho lĩnh vực: giáo dục, đào tạo và dạy nghề, bảo vệ môi trường, y tế, phòng, chống dịch bệnh, chương trình xây dựng nông thôn mới và địa bàn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2022; kế hoạch tài chính 5 năm tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025. Nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ

cấu lại ngân sách nhà nước gắn với lộ trình tinh giản biên chế sắp xếp lại bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho các đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

4. Tăng cường tính chủ động của các ngành, các cấp và đơn vị sử dụng ngân sách, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước của trung ương và của tỉnh.

5. Tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương phải đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các cấp ngân sách địa phương, các đơn vị dự toán khối tỉnh.

6. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức phân bổ chi quản lý hành chính của các Sở, ngành, đơn vị dự toán khối tỉnh và ngân sách huyện, thành phố với yêu cầu triệt để tiết kiệm; giảm các khoản chi hội thảo, hội nghị, đi công tác nước ngoài trên cơ sở tăng cường thực hiện theo hình thức trực tuyến.

Điều 4. Phương pháp xác định một số tiêu chí, căn cứ của định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Tiêu chí biên chế: Theo số biên chế, hợp đồng theo Nghị định số 68/NĐ-CP của Chính phủ được cấp có thẩm quyền giao.

a) Đối với cấp tỉnh:

Định mức chi công việc theo tiêu chí biên chế đã bao gồm: các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị như: công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, xăng dầu, điện sáng, điện thoại, nước, thông tin liên lạc, phúc lợi tập thể, thi đua khen thưởng, tiếp khách, cải cách hành chính; các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm (chi tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức, chi quản lý ngành, lĩnh vực; tuyên truyền giáo dục, phổ biến pháp luật; xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động trong các cơ quan hành chính nhà nước, thanh tra nội bộ ngành, tiếp công dân...) kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị, phương tiện, tài sản cố định.

Định mức chi công việc không bao gồm:

- Chi lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, năng lương định kỳ (gọi chung là quỹ tiền lương).

- Hoạt động của Đoàn công tác theo Quyết định số 198-QĐ/TU ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Tỉnh ủy về thành lập các Đoàn công tác của Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo dõi, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ chính trị đối với các đảng bộ huyện, thành phố trực thuộc Tỉnh ủy; ủy viên Ban chấp hành Tỉnh ủy.

- Mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở làm việc, tài sản cố định (không làm thay đổi quy mô); mua sắm trang thiết bị phương tiện làm việc với số lượng lớn.

- Các nhiệm vụ đặc thù, phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

b) Đối với cấp huyện, xã:

- Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế đã bao gồm:

- + Chế độ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng (trừ phụ cấp thu hút, phụ cấp lâu năm, trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và phụ cấp thâm niên nghề đối với nhà giáo); kinh phí nâng bậc lương định kỳ, chuyển ngạch lương; phụ cấp cấp ủy tại chi, Đảng bộ cơ sở (trừ phụ cấp của ủy viên Ban chấp hành cấp huyện, cấp xã); chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị....

- + Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị như: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; vật tư văn phòng, dịch vụ công cộng; tập huấn, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; hỗ trợ hoạt động Đảng, đoàn thể trong cơ quan, đơn vị; hỗ trợ cán bộ làm công tác tiếp dân, xử lý đơn thư; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

- + Bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên tài sản (trừ công trình cơ sở hạ tầng); mua sắm tài sản, trang thiết bị làm việc của cán bộ, công chức, viên chức và các khoản chi thường xuyên khác...

- Định mức không bao gồm:

- + Mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở làm việc, tài sản cố định (*không làm thay đổi quy mô*); mua sắm trang thiết bị phương tiện làm việc với số lượng lớn.

- + Các nhiệm vụ đặc thù, phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Tiêu chí dân số:

a) Dân số trung bình, dân số trong độ tuổi đến trường (*từ 1-18 tuổi*), dân số thành thị năm 2022 và các năm tiếp theo của thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước mới đối với từng huyện, thành phố chia theo bốn vùng gồm:

- Vùng đặc biệt khó khăn, gồm:

- + Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (*xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II*).

- + Đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ; đơn vị thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Ủy ban Dân tộc.

- Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ (*không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II*).

- Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (*không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn*).

- Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

b) Cơ quan có trách nhiệm xác định số liệu về chỉ tiêu dân số:

- Cục Thống kê có trách nhiệm xác định tổng dân số, dân số trong độ tuổi đến trường (*từ 1-18 tuổi*), dân số thành thị hàng năm của toàn tỉnh và từng huyện, thành phố gửi Sở Tài chính và các huyện, thành phố để làm tiêu chí tính định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Căn cứ dân số trung bình, dân số trong độ tuổi đến trường (*từ 1-18 tuổi*) và danh sách các xã khu vực I, khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn được cấp có thẩm quyền phê duyệt để xác định và tổng hợp dân số từng vùng theo trình độ phát triển thuộc phạm vi điều chỉnh Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội và Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Tiêu chí người thuộc hộ gia đình nghèo: Số người thuộc hộ gia đình nghèo được xác định trên cơ sở Quyết định phê duyệt kết quả rà soát của Ủy ban nhân dân tỉnh theo chuẩn nghèo năm 2020 quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

4. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác (*như: số thôn, tổ dân phố; số xã, thôn đặc biệt khó khăn, số xã, phường, thị trấn trọng điểm, phức tạp về quốc phòng, an ninh, số xã biên giới; số học sinh, sinh viên; số km đường giao thông; số giường bệnh...*): được xác định theo số liệu thống kê, báo cáo của từng lĩnh vực...

5. Tiêu chí bổ sung được xác định theo nhiệm vụ đặc thù của từng ngành, từng lĩnh vực; chế độ, chính sách và đề án, kế hoạch được tỉnh phê duyệt và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

Chương II

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CHO CÁC SỞ, NGÀNH, ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TỈNH

Điều 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

a) Các trường: Phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông tỉnh, trung học cơ sở và trung học phổ thông Phương Tiến, trung học cơ sở và trung học phổ thông Tùng Bá, trung học phổ thông Lê Hồng Phong, trung học phổ thông Ngọc Hà, trung học phổ thông Chuyên: 20 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Trung tâm Giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp tỉnh: 19 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Quỹ tiền lương.

3. Định mức bổ sung:

a) Trường Phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông tỉnh:

- Học bổng chính sách đối với học sinh.

- Chi khác cho học sinh là 2,5 triệu đồng/năm/học sinh, bao gồm tiền thưởng cho học sinh có kết quả cao trong học tập, trang cấp ban đầu cho học sinh mới tuyển sinh vào trường, trang cấp hàng năm, thay thế dụng cụ sinh hoạt; sách giáo khoa tham khảo và các khoản chi khác theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục - Đào tạo.

- Sửa chữa thường xuyên: theo thực tế phát sinh và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

b) Chi hướng nghiệp cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông cuối cấp: Mức 90.000 đồng/học sinh.

c) Trường THPT chuyên:

- Chế độ học bổng khuyến khích theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục, định mức phân bổ bằng 3 lần mức học phí hiện hành/học sinh, thời gian 9 tháng/năm học, xác định cho 30% tổng số học sinh của trường chuyên (bao gồm số dư năm trước chuyển sang), trong đó: Đơn vị sử dụng từ nguồn thu học phí tối thiểu 8%.

- Bồi dưỡng học sinh giỏi các cấp, đội tuyển học sinh giỏi cấp quốc gia, tham gia các kỳ thi olympic và nhiệm vụ chuyên môn khác (chưa bao gồm kinh phí từ nguồn xã hội hóa): Căn cứ thực hiện năm trước và nhiệm vụ năm kế hoạch.

d) Chi phí vận chuyển, cấp phát gạo hỗ trợ cho học sinh vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ: Căn cứ tình hình thực hiện dự toán năm trước và dự kiến phát sinh trong năm.

đ) Các chế độ, chính sách hỗ trợ đối với học sinh theo quy định hiện hành của Trung ương và của tỉnh.

Điều 6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề

1. Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

a) Trường Cao đẳng sư phạm: 10 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Trường Cao đẳng kỹ thuật và công nghệ: 15 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Trường Trung học y tế: 5 triệu đồng/biên chế/năm.

d) Trường Trung cấp nghề nội trú Bắc Quang: 15 triệu đồng/biên chế/năm.

đ) Trường Chính trị: 16 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Quỹ tiền lương.

3. Định mức đào tạo và dạy nghề:

a) Đào tạo nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và định mức chi phí đào tạo hiện hành.

b) Đào tạo trực tiếp cho 01 học sinh tại các trường trung cấp, cao đẳng trên địa bàn tỉnh (đối với học sinh thuộc diện ngân sách nhà nước đào tạo):

Hệ Đào tạo	Định mức dự kiến năm 2022 (triệu đồng/hs/năm)
- Đào tạo hệ cao đẳng	3,84
- Đào tạo hệ trung cấp (trừ trung cấp y)	3,12
- Trung cấp y tế	3,6

Định mức đã bao gồm: Các khoản chi đào tạo trực tiếp cho 1 học sinh thường xuyên hàng năm như: Học bổng khuyến khích học sinh theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP; Định mức phân bổ bằng 3 lần mức học phí hiện hành/học sinh, thời gian 10 tháng/năm học, xác định cho 15% tổng số học sinh của trường thuộc chỉ tiêu ngân sách nhà nước đào tạo (bao gồm số dư năm trước chuyển sang), trong đó: Đơn vị sử dụng từ nguồn thu học phí tối thiểu 10%; tiền điện, nước, văn phòng phẩm, vật tư, dụng cụ thực hành, chi phí thực tập, thuê giáo viên thỉnh giảng và mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản, vật liệu, dụng cụ phục vụ trực tiếp giảng dạy cho học sinh, sinh viên. Riêng Trường Trung học y tế bao gồm chi phí đặc thù của ngành học.

c) Chế độ, chính sách đối với học viên, sinh viên theo quy định hiện hành của trung ương và của tỉnh như: Căn cứ quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền theo Nghị định số 141/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số; Nghị định số 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ chính sách hỗ trợ đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm; Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định số 84/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10/ năm 2015 về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất.

Điều 7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

1. Công tác khám, chữa bệnh:

a) Định mức chi công việc theo giường bệnh: Ngân sách hỗ trợ căn cứ mức độ tự chủ; đối với Bệnh viện đa khoa tỉnh chi từ nguồn thu sự nghiệp, ngân sách nhà nước không hỗ trợ.

b) Quỹ tiền lương: Phần ngân sách nhà nước đảm bảo sau khi trừ chi phí tiền lương đã được cơ cấu trong giá dịch vụ khám, chữa bệnh.

c) Định mức bổ sung:

- Chế độ đối với cán bộ thuộc diện chăm sóc sức khỏe của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ theo quy định của Tỉnh ủy: Căn cứ tình hình thực hiện năm trước (bao gồm số dư kinh phí năm trước chuyển sang).

- Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản và trang thiết bị y tế theo khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

2. Công tác phòng bệnh:

a) Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 6 triệu đồng/biên chế/năm.

- Đối với đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 21 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Quỹ tiền lương.

c) Định mức bổ sung:

- Kinh phí đóng và hỗ trợ đóng Bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách địa phương đảm bảo (người thuộc hộ nghèo; người dân tộc thiểu số vùng khó khăn; trẻ em dưới 06 tuổi; người thuộc hộ cận nghèo; học sinh, sinh viên, hộ nông lâm nghiệp có mức sống trung bình) theo Luật Bảo hiểm y tế và Nghị quyết số 49/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Hỗ trợ Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo (bao gồm số dư kinh phí năm trước chuyển sang); hoạt động sự nghiệp y tế và công tác phòng, chống dịch: Theo thực tế thực hiện năm trước, dự kiến phát sinh trong năm và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

Điều 8. Định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, cơ quan Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội:

1. Cơ quan quản lý Nhà nước:

a) Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

- Đối với các Sở, ngành và tương đương:

+ Đơn vị có dưới 30 biên chế: 36 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Đơn vị có từ 30 biên chế đến 60 biên chế: 35 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Đơn vị có trên 60 biên chế: 34 triệu đồng/biên chế/năm.

- Đối với các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc:

+ Đơn vị có dưới 20 biên chế: 29 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Đơn vị có từ 20 biên chế trở lên: 26 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Quỹ tiền lương.

c) Định mức bổ sung:

- Hoạt động của HĐND tỉnh theo Nghị quyết số 38/2021/NQ-HĐND kéo dài thời gian áp dụng Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 và Điều 1 Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; Hoạt động phục vụ nhiệm vụ chung của tỉnh tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (bao gồm vận hành, bảo dưỡng trụ sở làm việc, bảo dưỡng thang máy, hệ thống giao ban điện tử đa phương tiện) và một số Sở, ngành có nhiệm vụ đặc thù: theo thực tế phát sinh và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

- Trích quỹ thi đua khen thưởng cấp tỉnh: Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, dự kiến năm hiện hành.

- Trích quỹ thi đua khen thưởng của các Sở, ngành:

+ Sở Y tế 3.500 triệu đồng/năm; Sở Giáo dục và Đào tạo 1.500 triệu đồng/năm; Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch 270 triệu đồng/năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 800 triệu đồng/năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 250 triệu đồng/năm (*cuối năm không sử dụng hết hủy dự toán*).

+ Các Sở, ngành còn lại: Sử dụng trong định mức chi công việc.

- Hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban vận động cấp tỉnh, Hội đồng cấp tỉnh; hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, cải cách hành chính: Theo nhiệm vụ được phê duyệt hàng năm và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

2. Văn phòng Tỉnh ủy và các Ban xây dựng Đảng:

a) Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế: bằng định mức phân bổ của quản lý nhà nước đối với đơn vị có dưới 30 biên chế.

b) Quỹ tiền lương (*bao gồm phụ cấp của ủy viên Ban Chấp hành Tỉnh ủy*)

c) Định mức bổ sung:

- Thực hiện Quyết định số 09-QĐ/VPTW ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Văn phòng trung ương Đảng quy định một số chế độ chi tiêu hoạt động của các Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương và Quyết định số 05-QĐ/TU ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Hoạt động của Ban Thường vụ, Thường trực Tỉnh ủy mức 3.600 triệu đồng/năm.

- Hỗ trợ chi hoạt động của Đoàn công tác theo Quyết định số 198-QĐ/TU ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Tỉnh ủy về thành lập các Đoàn công tác của Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo dõi, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ chính trị đối với các đảng bộ huyện, thành phố trực thuộc Tỉnh ủy (*giao dự toán về đơn vị có thành viên Đoàn công tác*) mức:

+ Trưởng đoàn: 200 triệu đồng/năm.

+ Thành viên đoàn công tác: 15 triệu đồng/người/năm.

- Hoạt động của Ủy viên Ban chấp hành Tỉnh ủy mức 20 triệu đồng/1 đồng chí/năm.

- Thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Bí thư về quy định chế độ hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở đối với tổ chức đảng ngoài thành phần kinh tế nhà nước.

- Thực hiện các nhiệm vụ chính trị; hoạt động của các Ban xây dựng Đảng; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Đảng: theo nhiệm vụ được giao và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

- Khen thưởng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên, khen thưởng huy hiệu từ 30 năm đến 80 năm tuổi đảng theo thực tế phát sinh.

- Quỹ nhuận bút của Báo Hà Giang (*ngoài kinh phí đảm bảo từ nguồn thu sự nghiệp và quỹ tiền lương*).

- Hỗ trợ xuất bản báo Hà Giang.

- Khen thưởng của Văn phòng Tỉnh ủy và các đơn vị trực thuộc: sử dụng trong định mức chi thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế.

3. Tổ chức chính trị - xã hội và Liên minh Hợp tác xã:

a) Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

- Đối với các tổ chức chính trị - xã hội: bằng định mức phân bổ của quản lý nhà nước đối với đơn vị có dưới 30 biên chế.

- Liên minh Hợp tác xã: 34 triệu đồng/biên chế/năm.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc:

+ Ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 22 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Ngân sách nhà nước bảo đảm một phần chi thường xuyên: 18 triệu đồng/biên chế.

b) Quỹ tiền lương.

c) Định mức bổ sung:

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội theo Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 10/5/2021 của Tỉnh ủy và khả năng cân đối ngân sách địa phương hàng năm.

- Liên minh Hợp tác xã: Theo văn bản của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và nhiệm vụ được tỉnh giao.

- Hỗ trợ Đại hội nhiệm kỳ: Đại hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh 500 triệu đồng/01 đại hội; Các tổ chức còn lại 400 triệu đồng.

- Hoạt động của Ban điều hành, Thường trực Ban chỉ đạo, Ban chấp hành (nếu có): Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, số lượng thành viên, nhiệm vụ và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

4. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Ngân sách Nhà nước hỗ trợ theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản quy định của trung ương, ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí đối với biên chế của các tổ chức hội đặc thù được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho từng tổ chức hội.

a) Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

- Hội chữ thập đỏ: 19 triệu đồng/biên chế/năm.
- Các tổ chức hội còn lại: 16 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Quỹ tiền lương, bao gồm chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các tổ chức hội trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Định mức bổ sung:

- Chi phí vận chuyển hàng cứu trợ.
- Hỗ trợ một phần chi phí in ấn, phát hành tạp chí (*gồm chi nhuận bút*)
- Hỗ trợ thực hiện Đề án của Hội Văn học nghệ thuật, nhiệm vụ được phê duyệt (*gồm tổ chức các cuộc thi và trại sáng tác*) hàng năm.
- Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được tỉnh giao cho từng tổ chức hội.

5. Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định: theo văn bản quy định, tiêu chuẩn, định mức, thực tế và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp Văn hoá và du lịch, thông tin và truyền thông

1. Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

a) Đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên:

Đơn vị có dưới 20 biên chế: 22 triệu đồng/biên chế/năm.

Đơn vị có từ 20 biên chế trở lên: 19 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên: Từ 12 đến 16 triệu đồng/biên chế/năm (*theo mức độ tự chủ*).

2. Quỹ tiền lương.

3. Định mức bổ sung:

a) Hỗ trợ hoạt động sự nghiệp của các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực văn hóa và du lịch: theo nhiệm vụ tỉnh giao hàng năm và khả năng cân đối ngân sách.

b) Hoạt động của Ban chỉ đạo và nhiệm vụ bảo tồn và phát triển Công viên địa chất cao nguyên đá Đồng văn theo kế hoạch tỉnh phê duyệt hàng năm.

c) Chuyển đổi số, ứng dụng và thuê dịch vụ công nghệ thông tin, vận hành trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh, phối hợp truyền thông với cơ quan báo chí Trung ương.

d) Chương trình, đề án được phê duyệt.

Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao

1. Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế: 19 triệu đồng/biên chế/năm.
2. Quỹ tiền lương.
3. Định mức bổ sung:

a) Chế độ đối với huấn luyện viên và vận động viên theo quy định của Trung ương và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Tham gia thi đấu các giải thể dục, thể thao theo kế hoạch của Trung ương và tỉnh phê duyệt hàng năm (*gồm các giải thi đấu dành cho người khuyết tật*).

Điều 11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình

1. Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

a) Đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: 18 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí:

- Văn phòng Đài Phát thanh truyền hình: 16 triệu đồng/biên chế/năm.

- Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh truyền hình tiếng dân tộc: 17 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Quỹ tiền lương.

3. Định mức bổ sung:

a) Quỹ nhuận bút (*ngoài kinh phí đảm bảo từ nguồn thu và quỹ tiền lương*).

b) Thuê dịch vụ công nghệ thông tin, thuê bao kênh vệ tinh, mua sắm, sửa chữa lớn trang thiết bị phát thanh, truyền hình: theo thực tế phát sinh và khả năng cân đối ngân sách.

c) Tiền điện sáng, tiền dầu chạy máy phát điện của Trung tâm tiếp sóng PTTH Núi Cẩm, Trung tâm tiếp sóng Công trời Quản Bạ: căn cứ thực hiện năm trước và tình hình thực hiện năm hiện hành.

Điều 12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

1. Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

a) Đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: 20 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí: 15 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Quỹ tiền lương.

3. Định mức bổ sung:

a) Chế độ tiền ăn cho các đối tượng xã hội: Theo số đối tượng và thời gian thực tế được phê duyệt; định mức hỗ trợ theo quy định của TW và của tỉnh.

b) Chế độ chi khác cho đối tượng (*không bao gồm chế độ tiền ăn*):

(1) Chế độ hỗ trợ nạn nhân và hỗ trợ trực tiếp cho nạn nhân theo Thông tư số 84/2019/TT-BTC và Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 Quy định mức chi cho công tác hỗ trợ nạn nhân và mức chi chế độ hỗ trợ nạn nhân quy định tại Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người trên địa bàn tỉnh.

(2) Trung tâm công tác xã hội:

- Mức 300.000 đồng/đối tượng/tháng (bao gồm quần áo, đồ dùng sinh hoạt hàng ngày, điện, nước, tủ thuốc, dụng cụ nhà bếp, hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao và vệ sinh môi trường).

- Đối tượng mới được trang cấp vật dụng lần đầu mức 1,5 triệu đồng/đối tượng.

- Đối với học sinh: Căn cứ chế độ quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; đồng phục học sinh và hoạt động ngoại khóa.

(3) Cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần, cai nghiện ma túy:

(i) Đối tượng tâm thần theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Định mức hỗ trợ 200.000 đồng/người/tháng, gồm điện, nước, tủ thuốc, dụng cụ sinh hoạt hàng ngày và vệ sinh môi trường.

- Đối tượng mới tiếp nhận vào nuôi dưỡng, điều trị bệnh được trang cấp vật dụng ban đầu: thực hiện theo thực tế đối với đối tượng phát sinh trong năm.

(ii) Hỗ trợ đối tượng cai nghiện bắt buộc, cai nghiện tự nguyện theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, tại gia đình và cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

- Định mức hỗ trợ 200.000 đồng/người/tháng bao gồm: quần áo, đồ dùng sinh hoạt hàng ngày, điện, nước, tủ thuốc, dụng cụ nhà bếp, hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao và vệ sinh môi trường).

- Điều trị cắt cơn cho đối tượng cai nghiện ma túy.

- Đối tượng mới được hỗ trợ trang cấp vật dụng ban đầu định mức: 1,3 triệu đồng/đối tượng.

c) Hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: chế độ tiền ăn và chi phí sinh hoạt hàng tháng theo quy định của trung ương và của tỉnh.

d) Chế độ cho đối tượng bảo trợ xã hội thuộc đối tượng trợ cứu trợ thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ; Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 và

Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

đ) Hỗ trợ đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp đưa lao động đi làm việc ngoài tỉnh và đi làm việc ở nước ngoài; hỗ trợ người lao động đi làm việc ngoài tỉnh và nước ngoài theo quy định của Trung ương và của tỉnh.

e) Thực hiện chính sách đối với người có uy tín (*nhiệm vụ do cấp tỉnh thực hiện: mua báo cho người có uy tín, đưa người có uy tín đi gặp mặt lãnh đạo Đảng và Nhà nước, thăm quan, học tập kinh nghiệm kinh nghiệm, tổ chức cho lãnh đạo tỉnh đi thăm hỏi người có uy tín, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho người có uy tín*): theo thực tế phát sinh và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

Điều 13. Định mức phân bổ chi lĩnh vực Quốc phòng - An ninh:

1. Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội do cấp tỉnh đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước; pháp luật chuyên ngành và Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ và khả năng cân đối ngân sách của ngân sách địa phương hàng năm.

2. Hỗ trợ kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc, sinh hoạt và trang thiết bị, phương tiện, các điều kiện đảm bảo khác phục vụ hoạt động của lực lượng công an xã theo quy định tại Khoản 3, Điều 11 - Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và khả năng cân đối của ngân sách địa phương hàng năm.

Điều 14. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ:

1. Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí: Định mức theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về mức độ tự chủ của đơn vị:

a) Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng: 14 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Trung tâm thông tin và chuyển giao công nghệ mới: 19 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Quỹ tiền lương.

3. Định mức bổ sung:

a) Sự nghiệp khoa học và công nghệ: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và các ngành có ứng dụng khoa học, công nghệ thuộc lĩnh vực quản lý của ngành (*sau khi trừ đi kinh phí ứng dụng khoa học công nghệ phân cấp về huyện và nguồn kinh phí thu hồi*).

b) Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa giai đoạn 2021-2030 theo nhiệm vụ tỉnh phê duyệt hàng năm.

c) Chương trình, kế hoạch được tỉnh phê duyệt.

Điều 15. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế:

1. Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

a) Đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí: 20 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí: 14 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Quỹ tiền lương.

3. Định mức bổ sung:

a) Sự nghiệp giao thông:

- Duy tu, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường thuộc tỉnh quản lý: 26 triệu đồng/km/năm.

- Đảm bảo giao thông và sửa chữa lớn cầu, đường giao thông tỉnh quản lý: Theo thực tế phát sinh và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

b) Sự nghiệp nông, lâm nghiệp:

- Thực hiện các đề án, chương trình theo phê duyệt của cấp thẩm quyền (*bao gồm Quỹ đầu tư có thu hồi*).

- Thực hiện chính sách của tỉnh theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (*thuộc nguồn sự nghiệp đảm bảo*).

- Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo quy định Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ.

c) Sự nghiệp địa chính: Căn cứ kế hoạch tỉnh phê duyệt, bố trí từ nguồn thu tiền sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ và nguồn sự nghiệp kinh tế theo khả năng cân đối ngân sách.

d) Công tác quản lý tài nguyên, hoạt động điều tra cơ bản về nước và khoáng sản: Theo nhiệm vụ tỉnh giao; số thu cấp quyền khai thác khoáng sản và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

đ) Công tác khuyến công; xúc tiến đầu tư; xúc tiến thương mại: Căn cứ theo nhiệm vụ được duyệt và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

e) Ủy thác cho vay qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh: Theo Chỉ thị số 11-CT/TU ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025.

g) Thực hiện các nhiệm vụ đột phá, chương trình trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội khác của tỉnh.

h) Đối ứng sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của trung ương và của tỉnh.

Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khác

1. Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

a) Đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí: mức 20 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí: 14 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Quỹ tiền lương.

3. Định mức bổ sung:

a) Trả lãi và phí tiền vay (bao gồm các khoản tính vay lại Chính phủ đối với dự án ODA).

b) Bổ sung vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện các dự án ODA và một số nhiệm vụ thu hút dự án ODA.

d) Các nhiệm vụ khác phát sinh được tỉnh duyệt.

Điều 17. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên, khoáng sản chưa khai thác theo phân cấp quản lý, kế hoạch tỉnh giao, nhiệm vụ thu và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

Điều 18. Chi khác, dự phòng ngân sách cấp tỉnh

1. Chi khác ngân sách: bằng 0,5% chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh.

2. Dự phòng ngân sách: bằng 2% tổng chi cân đối ngân sách cấp tỉnh (không bao gồm số chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu, chi từ nguồn viện trợ, tài trợ, ủng hộ, đóng góp).

Chương III

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (GỒM NGÂN SÁCH CẤP XÃ)

Điều 19. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức theo chỉ tiêu biên chế:

Tên huyện	Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)
Huyện Mèo Vạc	150,5
Huyện Đồng Văn	161,5
Huyện Yên Minh	153,5
Huyện Quản Bạ	156
Huyện Bắc Mê	154
Thành phố Hà Giang	144
Huyện Vị Xuyên	155
Huyện Bắc Quang	147
Huyện Quang Bình	144,5
Huyện Hoàng Su Phì	148,5
Huyện Xín Mần	150

Ngoài kinh phí do NSNN cấp theo định mức phân bổ nêu trên, các đơn vị dự toán trường học còn sử dụng nguồn thu từ học phí; cấp bù học phí miễn giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ và các khoản thu dịch vụ theo quy định tại Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 để thực hiện các nhiệm vụ chi của đơn vị, phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục.

2. Định mức theo tiêu chí dân số trong độ tuổi đến trường (từ 1 đến 18 tuổi)

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	212.500
Vùng khó khăn	170.000
Đô thị	136.000
Vùng khác còn lại	108.800

Định mức phân bổ tại khoản này đảm bảo kinh phí chi các hoạt động sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục, khen thưởng, hoạt động thường xuyên của các Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm học tập cộng đồng; xây dựng xã hội học tập, phong trào học tập suốt đời; phổ biến giáo dục pháp luật; giáo dục văn hóa truyền thống, kỹ năng sống cho học sinh; chương trình sức khỏe học đường...

3. Định mức bổ sung:

a) Chế độ phụ cấp thu hút, lâu năm và trợ cấp khác đối với đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ; phụ cấp thâm niên nghề đối với nhà giáo.

b) Đối với các trường phổ thông dân tộc nội trú:

- Học bổng chính sách cho học sinh theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

- Định mức phân bổ dự toán chi khác cho học sinh là 2,5 triệu đồng/học sinh/năm, bao gồm tiền thưởng học sinh có kết quả cao trong học tập, trang cấp ban đầu cho học sinh mới tuyển sinh vào trường, trang cấp hàng năm, sách giáo khoa tham khảo và các khoản chi theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Bổ sung kinh phí sửa chữa thường xuyên của trường theo mức:

+ Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở và trung học phổ thông: 180 triệu đồng/năm/trường.

+ Các trường phổ thông dân tộc nội trú còn lại: 120 triệu đồng/năm/trường.

c) Chế độ, chính sách hỗ trợ đối với học sinh (*ngoài trường phổ thông dân tộc nội trú*):

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ;

- Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

- Hỗ trợ đối với trẻ mẫu giáo, học sinh và sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.

- Chế độ đối với học sinh nghèo, học sinh bán trú theo Nghị quyết số 22/2011/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2021 và Nghị quyết số 88/2013/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

d) Hỗ trợ chi tiền điện, nước cho Trường phổ thông dân tộc bán trú: bình quân 10 triệu đồng/trường/năm.

đ) Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị dạy và học cho các trường học công lập trên địa bàn huyện, thành phố mức 121.000 đồng/học sinh/năm.

e) Hỗ trợ sửa chữa lớn trường lớp học, thực hiện kế hoạch trường đạt chuẩn, trường bán trú, đưa học sinh tiểu học từ điểm trường về trường chính và Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025: trên cơ sở thực trạng cơ sở trường lớp học theo đề nghị của các huyện, thành phố và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

Điều 20. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Định mức theo chỉ tiêu biên chế:

Tên huyện	Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)
Huyện Mèo Vạc	187,5
Huyện Đồng Văn	187
Huyện Yên Minh	143,5
Huyện Quản Bạ	129
Huyện Bắc Mê	143
Thành phố Hà Giang	143,5
Huyện Vị Xuyên	140,5
Huyện Bắc Quang	137
Huyện Quang Bình	133

Huyện Hoàng Su Phì	153
Huyện Xín Mần	174

Ngoài kinh phí do NSNN cấp theo định mức phân bổ trên, các cơ sở đào tạo sử dụng từ nguồn thu học phí; cấp bù học phí miễn giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ và các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ chi của đơn vị.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (*không kể dân số từ 1 - 18 tuổi*):

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	59.000
Vùng khó khăn	47.200
Đô thị	37.760
Vùng khác còn lại	30.208

Định mức phân bổ tại khoản này đảm bảo kinh phí chi các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, công chức, viên chức và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, bao gồm đào tạo nghề cho lao động nông thôn; huấn luyện dân quân.

3. Định mức bổ sung:

a) Chế độ phụ cấp thu hút, lâu năm và trợ cấp khác đối với đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ; phụ cấp thâm niên nghề đối với nhà giáo.

b) Hỗ trợ kinh phí huấn luyện dân quân theo Luật Dân quân tự vệ do cấp huyện, cấp xã đảm bảo theo phân cấp quản lý bình quân 150 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm (*trường hợp định mức không đủ, bố trí từ định mức phân bổ theo tiêu chí dân số tại Khoản 2*).

c) Nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn khác theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 21. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

1. Công tác y tế dự phòng và y tế cơ sở:

a) Định mức theo chỉ tiêu biên chế cấp có thẩm quyền giao (bao gồm trung tâm y tế; trạm y tế xã, phường, thị trấn):

Tên huyện	Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)
Huyện Mèo Vạc	149
Huyện Đồng Văn	169

Huyện Yên Minh	141
Huyện Quản Bạ	149
Huyện Bắc Mê	146
Thành phố Hà Giang	137
Huyện Vị Xuyên	136
Huyện Bắc Quang	128
Huyện Quang Bình	146
Huyện Hoàng Su Phì	148
Huyện Xín Mần	152

b) Định mức theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	42.600
Vùng khó khăn	34.080
Đô thị	27.264
Vùng khác còn lại	21.811

Định mức phân bổ tại khoản này đảm bảo kinh phí chi thực hiện công tác y tế dự phòng, y tế cơ sở, công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, tiêm chủng; các chương trình, kế hoạch, hoạt động thuộc sự nghiệp y tế theo Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

c) Phụ cấp nhân viên y tế thôn bản (*trừ tổ dân phố*) theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

d) Chế độ phụ cấp thu hút, lâu năm, trợ cấp khác đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Công tác khám, chữa bệnh (*gồm bệnh viện đa khoa huyện, các phòng khám khu vực*):

a) Quỹ tiền lương: phần NSNN đảm bảo sau khi trừ chi phí tiền lương đã được cơ cấu trong giá dịch vụ khám, chữa bệnh và nguồn thu của đơn vị.

b) Định mức chi công việc theo giường bệnh: 10 triệu đồng/giường bệnh/năm.

c) Công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ A10

d) Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa tài sản cố định và trang thiết bị y tế cho sự nghiệp y tế theo định mức sau:

- Các huyện có bệnh viện đa khoa khu vực và huyện có 02 bệnh viện đa khoa: định mức 2.200 triệu đồng/huyện/năm.

- Thành phố Hà Giang 400 triệu đồng/năm.

- Các huyện còn lại mức 1.400 triệu đồng/huyện/năm.

3. Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị y tế, sửa chữa tài sản, thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã: theo thực trạng cơ sở vật chất đề nghị của các huyện, thành phố và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

Điều 22. Định mức phân bổ đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng và tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội (bao gồm cấp xã)

1. Định mức theo chỉ tiêu biên chế:

a) Biên chế khối quản lý nhà nước:

Tên huyện	Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)
Huyện Mèo Vạc	157
Huyện Đồng Văn	190
Huyện Yên Minh	159
Huyện Quản Bạ	151
Huyện Bắc Mê	151
Thành phố Hà Giang	143
Huyện Vị Xuyên	146
Huyện Bắc Quang	146
Huyện Quang Bình	147
Huyện Hoàng Su Phì	145
Huyện Xín Mần	156

b) Biên chế khối Đảng:

Tên huyện	Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)
Huyện Mèo Vạc	208
Huyện Đồng Văn	218
Huyện Yên Minh	182

Huyện Quản Bạ	192
Huyện Bắc Mê	185
Thành phố Hà Giang	184
Huyện Vị Xuyên	189
Huyện Bắc Quang	181
Huyện Quang Bình	181
Huyện Hoàng Su Phì	178
Huyện Xín Mần	177

c) Biên chế các tổ chức chính trị - xã hội:

Tên huyện	Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)
Huyện Mèo Vạc	157
Huyện Đồng Văn	214
Huyện Yên Minh	181
Huyện Quản Bạ	181
Huyện Bắc Mê	168
Thành phố Hà Giang	166
Huyện Vị Xuyên	175
Huyện Bắc Quang	175
Huyện Quang Bình	171
Huyện Hoàng Su Phì	155
Huyện Xín Mần	165

a) Biên chế các tổ chức hội:

Tên huyện	Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)
Huyện Mèo Vạc	119

Huyện Đồng Văn	159
Huyện Yên Minh	111
Huyện Quản Bạ	116
Huyện Bắc Mê	124
Thành phố Hà Giang	135
Huyện Vị Xuyên	119
Huyện Bắc Quang	100
Huyện Quang Bình	118,5
Huyện Hoàng Su Phì	114
Huyện Xín Mần	146

đ) Biên chế khối xã:

Tên huyện	Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)
Huyện Mèo Vạc	137
Huyện Đồng Văn	137
Huyện Yên Minh	122
Huyện Quản Bạ	131
Huyện Bắc Mê	118
Thành phố Hà Giang	117
Huyện Vị Xuyên	134
Huyện Bắc Quang	123
Huyện Quang Bình	123
Huyện Hoàng Su Phì	121
Huyện Xín Mần	125

1. Định mức theo tiêu chí dân số và đơn vị hành chính

Định mức phân bổ tại Khoản này đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chính trị của cơ quan Đảng, công tác quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức hội được nhà nước giao nhiệm vụ; hoạt động của Ban thanh tra nhân dân; kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo, công tác cải cách hành chính, công

tác đối ngoại, thi đua khen thưởng, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; hoạt động giám sát, phản biện xã hội; thực hiện cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị, tài sản cố định và các nhiệm vụ chi khác.

a) Định mức theo tiêu chí dân số

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	38.500
Vùng khó khăn	30.800
Đô thị	40.425
Vùng khác còn lại	32.340

b) Định mức theo đơn vị hành chính:

- Định mức theo xã, phường, thị trấn:

+ Xã, thị trấn thuộc khu vực III: 160 triệu đồng/xã/năm.

+ Xã, thị trấn thuộc khu vực II: 150 triệu đồng/xã/năm.

+ Xã, phường, thị trấn thuộc khu vực I; xã không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 140 triệu đồng/xã/năm.

+ Xã, thị trấn biên giới: 100 triệu đồng/xã/năm.

- Định mức theo thôn, tổ dân phố:

+ Thôn đặc biệt khó khăn: 12 triệu đồng/thôn/năm.

+ Các thôn còn lại: 10 triệu đồng/thôn/năm.

3. Định mức bổ sung:

a) Chế độ chi tiêu hoạt động cơ quan Đảng theo Quyết định số 09-QĐ/VPTW ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Văn phòng Trung ương Đảng và Quyết định số 05-QĐ/TU ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

b) Phụ cấp cho ủy viên Ban chấp hành Huyện ủy, Thành ủy; Đảng ủy cấp xã (không bao gồm các chi bộ cơ sở trực thuộc).

c) Hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết 38/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; sinh hoạt phí của đại biểu Hội đồng nhân dân; tiền công và đóng bảo hiểm y tế cho đại biểu không hưởng lương theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (trừ đối tượng đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng BHYT).

d) Thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW của Ban Bí thư về chi hoạt động của các tổ chức cơ sở Đảng đối với chi bộ cơ sở, đảng bộ cơ sở xã, phường, thị trấn.

đ) Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; chế độ phụ cấp và bồi dưỡng đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

e) Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các tổ chức hội theo Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

f) Chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng do Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp huyện thực hiện: 150 triệu đồng/huyện/năm.

g) Hỗ trợ tổ chức Đại hội nhiệm kỳ của các tổ chức chính trị - xã hội:

- Đại hội cấp huyện:

+ Đại hội Mặt trận tổ quốc: 330 triệu đồng/đại hội.

+ Đại hội của các tổ chức chính trị - xã hội còn lại: 300 triệu đồng/1 đại hội.

- Đại hội cấp xã: 30 triệu đồng/1 đại hội.

h) Quỹ thi đua khen thưởng

- Cấp huyện: 1.200 triệu đồng/huyện/năm.

- Cấp xã: 6 triệu đồng/thôn/năm.

i) Chế độ phụ cấp thu hút, lâu năm, trợ cấp khác đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

k) Chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đối với đội viên tri thức trẻ theo Đề án 600, Đề án 500.

l) Hỗ trợ sửa chữa nhà làm việc, mua xe ô tô, chuyển đổi số...: trên cơ sở thực trạng cơ sở vật chất, đề nghị của các huyện, thành phố và khả năng cân đối ngân sách.

Điều 23. Định mức phân bổ cho sự nghiệp Văn hoá, Thông tin và Du lịch

1. Định mức theo chỉ tiêu biên chế:

Tên huyện	Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)
Huyện Mèo Vạc	102
Huyện Đồng Văn	130
Huyện Yên Minh	101
Huyện Quản Bạ	113
Huyện Bắc Mê	114
Thành phố Hà Giang	107
Huyện Vị Xuyên	102

Huyện Bắc Quang	113
Huyện Quang Bình	106
Huyện Hoàng Su Phì	102
Huyện Xín Mần	104

2. Định mức theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	19.000
Vùng khó khăn	18.050
Đô thị	20.000
Vùng khác còn lại	17.148

Định mức phân bổ tại Khoản này đảm bảo kinh phí thực hiện các hoạt động sự nghiệp thuộc sự nghiệp văn hóa, thông tin và du lịch của cấp huyện, xã; hoạt động đoàn nghệ thuật không chuyên và đội thông tin lưu động; chi phí hoạt động, khu vui chơi của thiếu niên, nhi đồng; thực hiện đề án bảo tồn văn hóa truyền thống và nâng cao chất lượng dịch vụ các làng văn hóa du lịch cộng đồng...

3. Định mức bổ sung:

a) Hỗ trợ thực hiện công tác bảo tồn và các khuyến nghị của UNESCO về công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn.

- Huyện Đồng Văn, Mèo Vạc: 500 triệu đồng/huyện/năm.

- Huyện Yên Minh, Quản Bạ: 300 triệu đồng/huyện/năm.

b) Hỗ trợ tổ chức các lễ hội, sự kiện lớn hàng năm:

- Huyện Đồng Văn, Mèo Vạc: 600 triệu đồng/huyện/năm.

- Huyện Yên Minh, Quản Bạ: 300 triệu đồng/huyện/năm.

- Huyện Hoàng Su Phì, thành phố Hà Giang: 500 triệu đồng/huyện/năm.

- Các huyện còn lại: 200 triệu đồng/huyện/năm.

c) Hỗ trợ hoạt động của Hội nghệ nhân dân gian theo Kết luận số 08-KL/TU ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Thường trực Tỉnh ủy và Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh: 10 triệu đồng/hội/năm.

d) Chế độ phụ cấp thu hút, lâu năm, trợ cấp khác đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 24. Định mức phân bổ cho sự nghiệp thể dục thể thao**1. Định mức theo chỉ tiêu biên chế:**

Tên huyện	Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)
Huyện Mèo Vạc	102
Huyện Đông Văn	130
Huyện Yên Minh	101
Huyện Quản Bạ	113
Huyện Bắc Mê	114
Thành phố Hà Giang	107
Huyện Vị Xuyên	102
Huyện Bắc Quang	113
Huyện Quang Bình	106
Huyện Hoàng Su Phì	102
Huyện Xín Mần	104

2. Định mức theo tiêu chí dân số:*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	9.315
Vùng khó khăn	10.350
Đô thị	11.500
Vùng khác còn lại	8.384

Định mức phân bổ tại Khoản này đảm bảo kinh phí thực hiện các hoạt động, thiết chế thuộc sự nghiệp thể dục, thể thao; chế độ cho huấn luyện viên, vận động viên theo quy định của trung ương và của tỉnh; tham gia các giải thi đấu do tỉnh và huyện tổ chức; hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời (tại các khu vực công cộng)...

3. Chế độ phụ cấp thu hút, phụ cấp lâu năm và trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 25. Định mức phân bổ sự nghiệp truyền thanh, truyền hình**1. Định mức theo chỉ tiêu biên chế:**

Tên huyện	Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)
Huyện Mèo Vạc	102
Huyện Đồng Văn	130
Huyện Yên Minh	101
Huyện Quản Bạ	113
Huyện Bắc Mê	114
Thành phố Hà Giang	107
Huyện Vị Xuyên	102
Huyện Bắc Quang	113
Huyện Quang Bình	106
Huyện Hoàng Su Phì	102
Huyện Xín Mần	104

2. Định mức theo tiêu chí dân số:*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	9.000
Vùng khó khăn	8.100
Đô thị	10.000
Vùng khác còn lại	7.290

Định mức phân bổ tại Khoản này đảm bảo kinh phí thực hiện các hoạt động thuộc sự nghiệp truyền thanh, truyền hình; bao gồm tiền điện, tiền trực, nhuận bút; mua sắm, sửa chữa thiết bị truyền thanh, truyền hình...

3. Chế độ phụ cấp thu hút, lâu năm, trợ cấp khác đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 26. Định mức phân bổ cho sự nghiệp khoa học công nghệ

Trên cơ sở kết quả sử dụng ngân sách đã được phân bổ năm trước, tình hình thực hiện năm kế hoạch, hàng năm Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng phương án phân bổ dự toán ngân sách chi khoa học và công nghệ của từng huyện, thành phố, gửi Sở Tài chính tổng hợp trong phương án phân bổ ngân sách địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 27. Định mức phân bổ cho sự nghiệp bảo đảm xã hội

1. Định mức theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	16.000
Vùng khó khăn	12.960
Đô thị	14.400
Vùng khác còn lại	11.664

Định mức phân bổ tại Khoản này đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trợ giúp xã hội khẩn cấp; rà soát hộ nghèo, cận nghèo; rà soát, lập, thẩm định danh sách đối tượng do ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế; rà soát, xét duyệt, quản lý đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Định mức bổ sung:

a) Chi trợ giúp thường xuyên, đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế, mai táng phí, phí dịch vụ chi trả cho đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Chế độ hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, mức hỗ trợ theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 và Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Chính sách đối với người có uy tín (thăm hỏi, tặng quà, hỗ trợ khi gia đình gặp khó khăn): bình quân 500.000 đồng/người có uy tín/năm.

d) Thăm hỏi, tặng quà cho đối tượng người có công với cách mạng (do huyện trực tiếp thăm và tặng quà) mức 500.000 đồng/người/lần.

đ) Trợ cấp đối với cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

e) Chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi (đối tượng do cấp huyện và cấp xã thực hiện) theo Nghị quyết số 53/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

f) Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ.

g) Hỗ trợ hoạt động quản lý, tri ân tại nghĩa trang Vị Xuyên và Đền thờ các anh hùng liệt sỹ mặt trận Vị Xuyên theo nhiệm vụ được giao.

Điều 28. Định mức phân bổ lĩnh vực quốc phòng, an ninh

1. Quốc phòng:

a) Định mức theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	14.500
Vùng khó khăn	11.475
Đô thị	13.050
Vùng khác còn lại	10.571

Định mức phân bổ tại Khoản này đảm bảo kinh phí hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, công tác quản lý biên giới; phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới trên địa bàn huyện, thành phố theo phân cấp quản lý tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ.

b) Định mức bổ sung:

- Hỗ trợ xã, thị trấn biên giới: 300 triệu đồng/xã biên giới/năm.
- Hỗ trợ tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ: 2.500 triệu đồng/huyện/cuộc.
- Hỗ trợ hoạt động của lực lượng dân quân thường trực sẵn sàng chiến đấu mức 350 triệu đồng/năm.
- Chế độ phụ cấp Thôn đội trưởng, phụ cấp cán bộ dân quân theo Luật Dân quân tự vệ.

2. An ninh

a) Định mức theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	11.500
Vùng khó khăn	9.315
Đô thị	10.350
Vùng khác còn lại	8.384

Định mức phân bổ tại Khoản này đảm bảo kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống tội phạm, buôn bán người; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; phong trào phòng, chống tội phạm; diễn tập chiến đấu trị an cấp xã... theo phân cấp quản lý tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ.

c) Định mức bổ sung:

- Hỗ trợ xã, thị trấn biên giới, xã, phường, thị trấn trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự: 100 triệu đồng/xã/năm.

- Chế độ phụ cấp đối với công an viên.

- Hỗ trợ chi hoạt động của Công an cấp xã theo Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ: 10 triệu đồng/xã/năm.

3. Hỗ trợ kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc, sinh hoạt và trang thiết bị, phương tiện, các điều kiện đảm bảo khác phục vụ hoạt động của lực lượng công an xã theo quy định tại Khoản 3, Điều 11 - Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và khả năng cân đối của ngân sách địa phương hàng năm.

Điều 29. Định mức phân bổ sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác

1. Định mức theo chỉ tiêu biên chế:

Tên huyện	Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)
Huyện Mèo Vạc	119
Huyện Đông Văn	159
Huyện Yên Minh	111
Huyện Quản Bạ	116
Huyện Bắc Mê	124
Thành phố Hà Giang	135
Huyện Vị Xuyên	119
Huyện Bắc Quang	100
Huyện Quang Bình	118,5
Huyện Hoàng Su Phì	114
Huyện Xín Mần	146

2. Định mức theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	69.632
Vùng khó khăn	87.040

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	108.800
Vùng khác còn lại	136.000

Định mức phân bổ tại Khoản này đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch; phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, khuyến nông; tài nguyên, địa chính; duy tu, bảo dưỡng thường xuyên tuyến kênh mương, thủy lợi; công tác quản lý rừng; khuyến khích du lịch, thương mại, xúc tiến đầu tư, khuyến công xúc tiến công thương; ủy thác cho vay qua Ngân hàng chính sách xã hội theo Chỉ thị số 11-CT/TU ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025.

Ngoài kinh phí theo định mức phân bổ nêu trên các huyện, thành phố:

- Dành tối thiểu 10% tổng số thu để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biên động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

- Lồng ghép nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện ba chương trình mục tiêu quốc gia (phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững) để thực hiện các nhiệm vụ thuộc sự nghiệp kinh tế trên địa bàn, nội dung lồng ghép đảm bảo phù hợp với nội dung, mục tiêu của các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Trung ương.

3. Định mức bổ sung:

a) Chế độ phụ cấp thu hút, lâu năm, trợ cấp khác đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ.

c) Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP.

d) Sự nghiệp giao thông: thực hiện nhiệm vụ duy tu bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, đảm bảo đường giao thông các tuyến đường do cấp huyện, cấp xã quản lý, trong đó:

- Tuyến đường do cấp huyện quản lý: 23,3 triệu đồng/km.

- Tuyến đường do cấp xã quản lý: 4,4 triệu đồng/km.

Riêng 4 huyện Hoàng Su Phì, Xín Mần, Vị Xuyên và Bắc Mê định mức bằng 1,2 lần định mức nêu trên do địa chất đường núi đất thường xuyên sạt lở; 2 huyện Bắc Quang, Quang Bình định mức bằng 1,1 lần định mức nêu trên để có nguồn kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các cầu treo.

đ) Sự nghiệp kiến thiết thị chính (theo tiêu chí loại đô thị):

- Đô thị loại III: mức 15.000 triệu đồng/năm.

- Đô thị loại IV: mức 6.600 triệu đồng/năm.

- Đô thị loại V: mức 2.650 triệu đồng/năm.

- Hỗ trợ thực hiện tiêu chí đô thị loại II theo đề án được tỉnh phê duyệt và khả năng cân đối ngân sách địa phương hàng năm.

e) Kinh phí diễn tập ứng phó sự cố cháy rừng, phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn mức 600 triệu đồng/huyện/cuộc diễn tập (theo kế hoạch được duyệt).

g) Hỗ trợ sửa chữa lớn đường giao thông, thủy lợi; thực hiện nhiệm vụ kiến thiết thị chính: theo thực trạng kết cấu hạ tầng; đề nghị của các huyện, thành phố và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

Điều 30. Định mức phân bổ sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Định mức theo tiêu chí dân số

Định mức phân bổ tại Khoản này đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý rác thải, chất thải, ứng phó biến đổi khí hậu.... trên địa bàn theo phân cấp quản lý.

a) Dân số theo vùng:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	18.000
Vùng khó khăn	14.400
Đô thị	9.216
Vùng khác còn lại	11.520

b) Dân số thành thị:

- Thành phố Hà Giang: 420.000 đồng/người dân/năm.

- Huyện Vị Xuyên, Bắc Quang: 168.000 đồng/người dân/năm

- Các huyện còn lại: 105.000 đồng/người dân/năm.

2. Hỗ trợ công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP của Chính phủ: Theo kế hoạch tỉnh giao thu hàng năm và tỷ lệ phân chia khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025.

3. Hỗ trợ các huyện, thành phố kinh phí xử lý rác thải sinh hoạt.

Điều 31. Chi khác, dự phòng ngân sách huyện, thành phố (bao gồm ngân sách cấp xã)

1. Chi khác ngân sách: bằng 0,5% tổng chi thường xuyên ngân sách huyện, thành phố.
2. Dự phòng ngân sách: bằng 2% tổng chi cân đối ngân sách huyện, thành phố *(không bao gồm số chi từ nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu, nguồn viện trợ, tài trợ, ủng hộ, đóng góp)*.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Tổ chức thực hiện

1. Định mức phân bổ quy định nêu trên là cơ sở để xác định dự toán ngân sách tỉnh giao tổng kinh phí cho các huyện, thành phố và đơn vị dự toán cấp tỉnh. Căn cứ dự toán tỉnh giao, chế độ, chính sách hiện hành và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và phân bổ, giao dự toán chi thường xuyên cho các đơn vị trực thuộc và ngân sách cấp xã, trong đó sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học phải lớn hơn hoặc bằng dự toán tỉnh giao. Các huyện, thành phố phân đầu thực hiện nhiệm vụ thu cao hơn dự toán tỉnh giao để tự cân đối nhiệm vụ chi phát sinh trên địa bàn theo phân cấp quản lý và quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Đối với các nhiệm vụ chi chưa cụ thể kinh phí phân bổ trong Nghị quyết này, căn cứ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng và khả năng cân đối ngân sách giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán, ngân sách cấp tỉnh không bổ sung thêm kinh phí chi thường xuyên cho các đơn vị dự toán và ngân sách cấp dưới trừ những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách hoặc đột xuất phát sinh và chưa được giao trong dự toán đầu năm theo kết luận, chỉ đạo của tỉnh.

3. Các đơn vị dự toán cấp tỉnh, huyện: Thực hiện theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế, kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan hành chính; cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Trường hợp các văn bản trích dẫn trong Nghị quyết này được thay thế, sửa đổi, bổ sung: sẽ thực hiện theo văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung của Trung ương và của tỉnh.

5. Định mức này được áp dụng cho năm ngân sách 2022 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước mới./.